



PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING – SHIP EVALUATION

No.32, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khách hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên **iOS** và **Android**, công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 50/2023

(5/12/2023 – 11/12/2023)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, tuần qua chỉ số BDI hiện chỉ còn 2.509 điểm, tương đương giảm 33% so với mức cao 3.346 điểm của tuần trước. Nguyên nhân do cước thuê hai phân khúc lớn là Capesize và Panamax đã “bốc hơi” lần lượt 46% và 11% so với tuần trước. Trong khi đó cước các phân khúc như Ultramax và Supramax tăng nhẹ 1-2% còn Handysize tăng 11,4%. Đối với thị trường mua bán, các giao dịch tàu Capesize vẫn hiện diện gần như hàng tuần. Tuy nhiên, theo thông thường, sẽ yêu đi khá nhiều vào giai đoạn đầu năm nên việc bán tàu Capesize lúc này có thể xem là động thái “cắt giảm sớm”, “rũ bỏ áp lực”. Nhờ đó, chủ tàu sẽ không chịu quá nhiều gánh nặng khi thị trường giảm quý 1/2024, và trong một kịch bản thuận lợi sẽ mua được tàu thay thế với giá rẻ hơn. Bên cạnh Capesize, tàu Handysize cũng được ghi nhận mua bán nhiều trong tuần qua. Tàu Handysize trẻ **Global Hero** (34.481 dwt, đóng 2015 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dẫn, chờ gỗ được, DD/SS 01/2025) được chủ tàu Nhật NYK bán với giá khoảng 17,3 triệu đô la Mỹ. Mức giá này tương tự nếu so với tàu chị em **Ping Jing** (34.398 dwt, đóng 2015 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dẫn, chờ gỗ được, DD/SS 05/2025) bán tháng 11 với giá khoảng 17,5 triệu đô la Mỹ. Một tàu Handysize khác giá hơn là **Timaru Star** (33.527 dwt, đóng 2004 Nhật, chờ gỗ được, DD/SS 05/2024) bán với giá khoảng 8,35 triệu đô la Mỹ. Giá này không quá chênh lệch so với tàu **Saronic Spire** (32.355 dwt, đóng 2004 Nhật, DD/SS 07/2024) bán cách đây 2 tuần với giá khoảng 8,4 triệu đô la Mỹ. Nhìn chung thị trường giai đoạn đầu năm – cuối năm khá quan trọng và nhạy cảm nên người Mua có xu hướng cẩn trọng quan sát thêm diễn biến.

Ở mảng tàu dầu/hóa chất, với việc thị trường đang có nhiều tin tức tiêu cực xoay quanh việc cắt giảm sản lượng dầu thô khai thác do dự báo “thừa cung thiếu cầu” đầu năm 2024 thì chỉ số BDTI (Baltic Dirty Tanker Index) từ mức 1.487 điểm đầu tháng 11 đã giảm 25 phiên giao dịch liên tiếp xuống còn 1.118 điểm, tương đương bốc hơi 33%. Ngược lại, chỉ số BCTI (Baltic Clean Tanker Index) hiện đang ở mức 860 điểm – 2 tháng qua chỉ giằng co quanh mức 750 – 800 điểm. Tuy nhiên, trường thuê tàu dường như phần nào đã ổn định hơn trước. Còn thị trường mua bán tuần qua tuy không quá sôi động, song có thể thấy xu hướng mua tàu vẫn tích cực xoay quanh VLCC và MR. Bên cạnh đó, mảng tàu đóng mới cũng ghi nhận nhiều đơn đặt đóng tàu VLCC, Aframax và MR cho thấy nhiều kỳ vọng dài hạn dành cho các phân khúc này. Một phần nữa là do giá tàu qua sử dụng neo ở mức quá cao trong năm 2023 nên nhiều chủ đầu tư quyết định đặt đóng mới để phù hợp các quy định hiện hành. Lấy ví dụ tuần qua cặp tàu 320k dwt đóng 2019 Hàn Quốc (có lắp hệ thống xử lý nước dẫn và máy lọc khí) đã bán với giá khoảng 114,5 triệu đô la Mỹ/tàu – tương đương giá tàu đóng mới tại xưởng Trung Quốc vào tháng 10 vừa qua. Ở phân khúc MR, trớ với mong đợi của người Mua thì giá tàu chưa có sự thay đổi nhiều và vẫn đang ở mức khá cao. Tuần qua tàu chemical **Tom Kansas** (46.922 dwt, đóng 2006 Hàn Quốc, DD 04/2024, SS 03/2026) bán với giá khoảng 19,10 triệu đô la Mỹ. Mức giá này hơi mềm nếu so với tàu tương tự **Vasso** (46.159 dwt, đóng 2006 Hàn Quốc, đã lắp hệ thống xử lý nước dẫn, DD 12/2024, SS 11/2026) bán hai tuần trước với giá khoảng 19,25 triệu đô la Mỹ (đây cũng là

mức giá tham chiếu trong suốt ít nhất 3 tháng qua). Tuần qua cũng ghi nhận giao dịch siêu hiếm là tàu 30k dwt stainless steel **Rundemanen** (34.614 dwt, đóng 2004 Nhật Bản, chemical, DD 04/2026, SS 04/2028) được chủ tàu Na Uy Tailwind AS bán thành công với giá khoảng 20,5 triệu đô la Mỹ (nếu là tàu chemical thông thường chỉ có giá trên dưới 14-15 triệu đô la Mỹ). Được biết, Tailwind AS mua tàu **Rundemanen** tháng 10/2021 với giá chỉ 9 triệu đô la Mỹ và dạng này cũng không có quá nhiều tàu chị em trên thị trường.

Bảng ghi nhận các giao dịch mua bán tàu đã qua sử dụng trong tuần qua:

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
BULKERS / GENERAL CARGOES						
Iron Miracle	2011	Tsuneishi Cebu, Philippines	180,643	27.20	Greek, Costamare	Electronic M/E, DD 03/2025, SS 10/2026
Magic Orion	2006	Japan	180,200	17.80	Undisclosed	DD due 03/2024, SS 03/2026
Mineral Ningbo	2009	China	178,120	20.00	Chinese, Agricore	DD/SS 07/2024
The Mothership	2009	China	177,544	17.40	Chinese	BWTS fitted, DD 05/2024, SS 03/2026
Mineral Brugge	2011	China	175,155			SS 02/2026
Mineral Destelbergen	2010	China	175,401	62.00	EGPN	DD/SS 06/2025
Mineral Temse	2010	China	175,401			DD due 01/2024, SS 07/2025
Double Miracle	2014	Japan	95,444	24.00	Greek	Scrubber fitted, DD/SS 06/2024
Peak Dawn	2013	Tsuneishi Zhoushan, China	81,902	23.00	Undisclosed	BWTS fitted, DD 10/2026, SS 11/2028
King Coal	2010	Japan	76,361	15.90	Greek	BWTS fitted, SS 11/2025
Porto Leone	2014	China	63,756	21.50	Undisclosed	Electronic M/E, DD/SS 06/2024
Rui Fu Kang	2011	China	57,000	12.00	Undisclosed	Auction sale, BWTS fitted, DD 08/2024, SS 09/2026, Chinese owners
Shinsung Clever	2014	Japan	37,084	18.20	Undisclosed	TC attached until 11/2024, OHBS, BWTS fitted, DD/SS 07/2024, Korean owners
Global Hero	2015	Japan	34,481	17.30	European	BWTS fitted, log-fitted, eco M/E, DD/SS 01/2025, Japanese owners
Adventure	2011	China	33,730	Undisclosed	Undisclosed	Log-fitted, DD/SS 01/2026, Greek owners
Timaru Star	2004	Japan	33,527	8.40	Undisclosed	Log-fitted, DD/SS 05/2024
TANKERS						
Diyala	2019	Korea	320.596	114.50	Saudi Arabian, Bahri	BWTS & scrubber fitted, tier III, DD/SS 04/2024
Ninawa	2019	Korea	320.596	114.50		BWTS & scrubber fitted, tier III, DD/SS 03/2024
Athenian Freedom	2013	Korea	299,991	73.50	Greek	BWTS & scrubber fitted, DD 03/2026, SS 03/2028

TTC Vidyut	2008	China	73,948	24.00	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS due 12/2023
Lady Malou	2013	Korea	51,486	68.00	Undisclosed	BWTS fitted, chemical IMO II/III, epoxy phenolic coated, DD 11/2025, SS 01/2028
King Gregory	2012	Korea	51,441			BWTS fitted, chemical IMO II/III, epoxy phenolic coated, DD 02/2026, SS 10/2027
Bahri Rose	2006	Korea	49,631	18.00	Chinese	Old sale 11/2023, BWTS fitted, DD 04/2024, SS 03/2026
Nord Sustainable	2015	Korea	49,579	39.00	Undisclosed	BWTS & scrubber fitted, chemical IMO II, epoxy phenolic coated, DD/SS 05/2025, Danish owners
Nord Supreme	2015	Korea	49,552	39.00		BWTS & scrubber fitted, chemical IMO II, epoxy phenolic coated, DD/SS 02/2025, Danish owners
Tom Kansas	2006	Korea	46,922	19.10	Undisclosed	BWTS fitted, chemical IMO II, epoxy coated, DD 04/2024, SS 03/2026
Advantage Pride	2006	Korea	37,311	Undisclosed	Turkish	Old sale 10/2023, chemical IMO III, epoxy phenolic coated, ice class 1B, DD 07/2024, SS 05/2026
Rundemanen	2004	Japan	34,614	20.50	Undisclosed	Chemical IMO II, stainless steel, DD 04/2026, SS 04/2028, Norwegian owners
CONTAINERS						
Zhong Gu Fu Jian	2010	Daewoo-Mangalia, Romania	63,271	18.00	Chinese	4963 teu, ice strengthened, DD/SS 02/2025, Chinese owners
Hermann Schepers	2003	Daewoo-Mangalia, Romania	12,262	3.75	Turkish	1025 teu, ice class 1A, DD/SS due 02/2024
OTHERS						
Avance Castor	2024	Korea	62,500	120.00	Pertamina	LPG, 89450 cbm
Avance Pollux	2024	Korea	62,500	120.00		LPG, 89459 cbm
Seapeak Camilla	2010	China	10,008	Undisclosed	Undisclosed	LPG/chemical tankers, 9434 cbm, BWTS fitted, chemical IMO II, ice class II, DD/SS 05/2025, Canadian owners

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật):

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm	Giá trị tàu dầu/hóa chất (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
		12/2023	1M	3M	6M	12M				12/2023	1M	3M	6M	12M	
CAPE SIZE							VLCC								
180k dwt	Resale	68.50	5%	12%	5%	28%	53.25	310k dwt	Resale	131.00	4%	4%	4%	8%	99.00
180k dwt	5 tuổi	52.00	6%	9%	-1%	20%	37.75	310k dwt	5 tuổi	106.00	8%	8%	5%	17%	74.25
170k dwt	10 tuổi	31.50	5%	8%	-3%	11%	26.25	250k dwt	10 tuổi	75.50	1%	1%	-1%	10%	51.25
150k dwt	15 tuổi	21.00	0%	8%	2%	14%	16.75	250k dwt	15 tuổi	56.50	0%	0%	-7%	-3%	35.75
PANAMAX							SUEZMAX								
82k dwt	Resale	40.00	4%	5%	0%	5%	33.75	160k dwt	Resale	96.00	0%	5%	7%	16%	68.25
82k dwt	5 tuổi	34.00	5%	6%	1%	10%	26.75	150k dwt	5 tuổi	78.50	0%	7%	5%	26%	51.25
76k dwt	10 tuổi	24.00	2%	17%	-2%	9%	18.00	150k dwt	10 tuổi	61.50	0%	5%	7%	29%	36.00
74k dwt	15 tuổi	15.50	-3%	15%	-6%	2%	12.00	150k dwt	15 tuổi	39.50	0%	5%	7%	25%	22.00
SUPRAMAX							AFRAMAX								
62k dwt	Resale	37.50	1%	4%	-3%	3%	31.50	110k dwt	Resale	84.00	0%	6%	6%	14%	56.00
58k dwt	5 tuổi	30.50	2%	8%	-2%	11%	22.00	110k dwt	5 tuổi	71.00	0%	11%	11%	21%	41.75
56k dwt	10 tuổi	20.00	-2%	10%	-5%	5%	16.00	105k dwt	10 tuổi	55.50	0%	8%	6%	28%	29.00
52k dwt	15 tuổi	14.25	0%	10%	-8%	-7%	11.25	105k dwt	15 tuổi	36.50	0%	6%	6%	26%	18.25
HANDYSIZE							MR								
37k dwt	Resale	34.00	3%	6%	5%	19%	26.00	52k dwt	Resale	53.50	3%	5%	5%	10%	39.75
37k dwt	5 tuổi	27.00	4%	17%	2%	13%	19.50	52k dwt	5 tuổi	44.00	0%	9%	4%	9%	30.50
32k dwt	10 tuổi	17.50	0%	17%	-8%	6%	12.75	45k dwt	10 tuổi	33.50	3%	10%	0%	13%	21.00
28k dwt	15 tuổi	11.50	10%	21%	-8%	10%	8.00	45k dwt	15 tuổi	25.50	4%	6%	4%	19%	13.50

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
Tanker	319,000 dwt	112.20	1	Qingdao Beihai	Euronav	11/2026	
Tanker	157,000 dwt	73.00-74.00	1	Daehan	Euronav	Q2 2026	Long term TC to Valero
Tanker	115,000 dwt	63.00	2+2	Dalian Shipbuilding	Arcadia Shipmanagement	End 2026	Price per unit
Tanker	13,800 dwt	Undisclosed	2+2	New Jiangzhou	Alita China	2025	Stainless steel
Bulker	325,000 dwt	Undisclosed	4	Qingdao Beihai	Shandong Shipping	-	Designed for loading at Brazilian ore loadport of Guiba, long term employment to Vale, methanol dual-fueled, eco components incl wind rotors and shore power
Bulker	89,000 dwt	37.50	6+4	Wuhu	Fujian Gouchang	-	Price per unit
Bulker	73,800 dwt	32.10	2+2	-	Fujian Gouchang	SH 2025	Price per unit
Bulker	63,500 dwt	Undisclosed	2+2	Dalian Cosco	Akmar Shipping, Turkey	2026	Price per unit
PCTC	10,800 ceu	122.00	6	Guangzhou Shipyard	Hyundai Merchant Marine	2026 - 2027	Price per unit, long term chartered to Hyundai Glovis
PCTC	10,800 ceu	122.00	3+3	SWS	Seaspan Corp	2026 - 2027	Price per unit, long term chartered to Hyundai Glovis

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	12/ 2023	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt)	65.0	0.00%	0.00%	0.00%	-0.76%
Panamax (77.000 dwt)	42.0	0.00%	0.00%	0.00%	5.00%
Supramax (61.000 dwt)	38.0	0.00%	0.00%	0.00%	1.33%
Handysize (37.000 dwt)	34.0	0.00%	0.00%	3.03%	-1.45%

Giá trị tàu dầu/dầu/hóa chất đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	12/ 2023	1M	3M	6M	12M
VLCC (300.000 dwt)	128.0	0.00%	0.79%	0.79%	6.67%
Suezmax (170.000 dwt)	85.5	0.00%	0.00%	-0.58%	4.27%
A.max (115.000 dwt)	68.5	0.00%	0.73%	0.73%	6.15%
MR (56.000 dwt)	47.5	0.00%	0.00%	0.00%	7.95%

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Thị trường hai phân khúc **Ultramax** và **Supramax** tuần qua chứng kiến sự điều chỉnh khi mà Thái Bình Dương có dấu hiệu đi xuống. Phía Đại Tây Dương vẫn đang ổn định mặc dù nhu cầu chở hàng bắt đầu giảm ở khắp các lưu vực. Cước trung bình trong tuần đóng cửa ở mức 16.731 đô la Mỹ, tăng 353 đô la Mỹ so với mức 16.378 đô la Mỹ của tuần trước. Phía Thái Bình Dương, Fortune Bulk chốt tàu **Madison Eagle** (63.301 dwt, đóng 2013) đi từ Zhoushan (04-05/12) qua Indonesia đến Bồ Tây Ấn Độ với giá khoảng 12.400 đô la Mỹ, Cambrian chốt tàu **Armonia** (58.609 dwt, đóng 2013) đi ngay từ Samalaju qua Indonesia đến Trung Quốc với giá khoảng 15.500 đô la Mỹ. Cùng lúc ở Ấn Độ Dương, tàu **Win Yi Hai** (56.805 dwt, đóng 2011) được chốt chở cốt liệu/đá vôi đi ngay từ Karachi qua Vịnh Ả Rập đến Bangladesh, tàu **Crowned Eagle** (55.950 dwt, đóng 2008) được chốt đi từ Magdalla qua Biển Đỏ đến Bồ Đông Ấn Độ với giá khoảng 18.500 đô la Mỹ. Ở Đại Tây Dương, Pacific Basin chốt tàu **Key Ohana** (55.705 dwt, đóng 2010) đi ngay từ Garrucha đến Bồ Đông Hoa Kỳ với giá khoảng 18.000 đô la Mỹ. Ở mảng thuê định hạn, Bunge thuê tàu **Bulk Bolivia** (63.456 dwt, đóng 2016) khoảng 3-5 tháng giao tàu ngay ở Mersn và trả tàu ở Đại Tây Dương với giá khoảng 25.000 đô la Mỹ, Oldendorff thuê tàu **Carla** (63.453 dwt, đóng 2019) khoảng 5-7 tháng giao tàu ở Ningde (14/12) và trả tàu ở nơi bất kỳ với giá khoảng 16.000 đô la Mỹ.

Cước trung bình phân khúc **Handies** tuần quan đóng cửa ở mức 15.700 đô la Mỹ, tăng 1.792 đô la Mỹ so với mức 13.908 đô la Mỹ của tuần trước. Tín hiệu tích cực bao trùm toàn Đại Tây Dương, cước tiếp tục tăng ở các khu vực có nguồn cung hàng lớn, nổi bật nhất là Nam Đại Tây Dương, có nhận định cho rằng cước sẽ sớm ổn định. Nhu cầu chở hàng ở Continent và Địa Trung Hải tăng, một tàu khoảng 35.000 dwt được chốt chở phế liệu qua Đan Mạch đến Thổ Nhĩ Kỳ với giá khoảng 33.000 đô la Mỹ/ngày. Tàu **Kouros Pride** (34.125 dwt, đóng 2011) neo ở Algeria (12/12) được Pegasus chốt giao tàu nguyên trạng đi từ Gibraltar đến Bồ Đông Mexico với giá khoảng 14.000 đô la Mỹ. Có tin một tàu khoảng 37.000 dwt được chốt khoảng 17.000 đô la Mỹ cho chuyên đi qua Hamburg đến New Orleans. Tàu **Mother M** (35.856 dwt, đóng 2012) neo ở Diliskelesi được Lighthouse chốt chở thép đi ngay qua Alexandria to Houston với giá khoảng 15.000 đô la Mỹ, cùng lúc tàu **SSI Marvellous** (37.062 dwt, đóng 2013) neo ở Iskenderun được Ultrabulk đàm phán qua Ả Rập và trả tàu ở Caribbean với giá khoảng 18.000 đô la Mỹ. Fednav chốt tàu **Regius** (33.367 dwt, đóng 2016) với giá khoảng 17.000 đô la Mỹ đi từ Cannakale qua Biển Đen đến Algeria. Phía Vịnh Hoa Kỳ, thị trường vẫn đang ổn định, tàu **Commander K** (35.207 dwt, đóng 2012) neo ở Tuxpan được Clipper chốt đi từ Đèo Tây Nam đến Đông Địa Trung Hải với giá khoảng 24.000 đô la Mỹ. Ở Bắc Mỹ, tàu **Kayta Atk** (28.467 dwt, đóng 2009) neo ở Puerto Cabello được chốt đến Đông Địa Trung Hải với giá khoảng 20.000-20.300 đô la Mỹ. Phía Thái Bình Dương, nhu cầu chở hàng từ Úc tăng, Đông Nam Á và Bắc Trung Quốc-Nhật Bản đang thiết tàu giao ngay, điều này tạo tâm lý tích cực cho thị trường phía Đông. Có tin tàu **Poavosa Wisdom VI** (28.200 dwt, 2009) neo ở Nhật Bản (09/12) được chốt đến khu vực Continent-Địa Trung Hải với giá khoảng 11.200 đô la Mỹ.

Bảng tham khảo cước một số khu vực trên thế giới trong Tuần 50/2023 vừa qua:

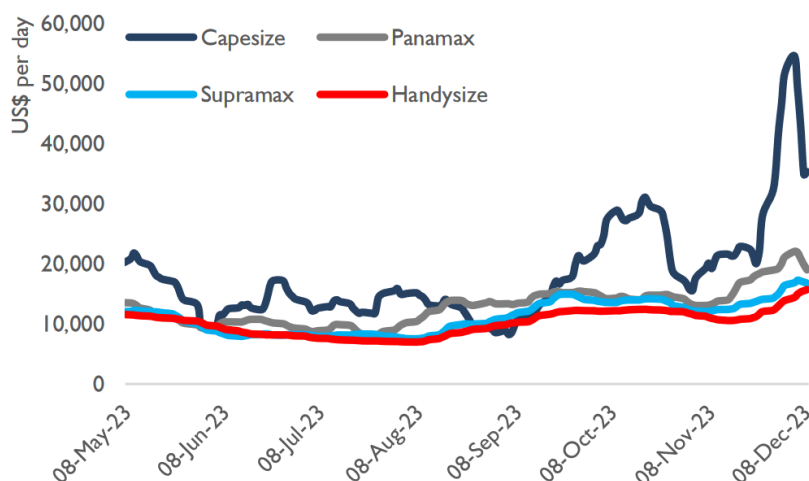
RATES/PANAMAX (USD/DAY, USD/TON)	TUẦN 50/2023	TUẦN 49/2023	Mức thấp nhất năm 2023 (cập nhật tới Tuần 50)	Mức cao nhất năm 2023 (cập nhật tới Tuần 50)
TRANSATLANTIC RV	29,750	26,680	4,830	29,750

TCT CONT/F.EAST	32,359	30,050	14,764	32,359
TCT F.EAST/CONT	7,713	6,858	2,501	9,260
TCT F.EAST RV	17,100	16,246	6,525	17,100
RATES/SUPRAMAX (USD/DAY)				
ATLANTIC RV	28,827	26,211	6,630	28,827
PACIFIC RV	10,444	11,188	5,056	13,310
TCT CONT/F.EAST	27,142	22,050	9,933	27,142

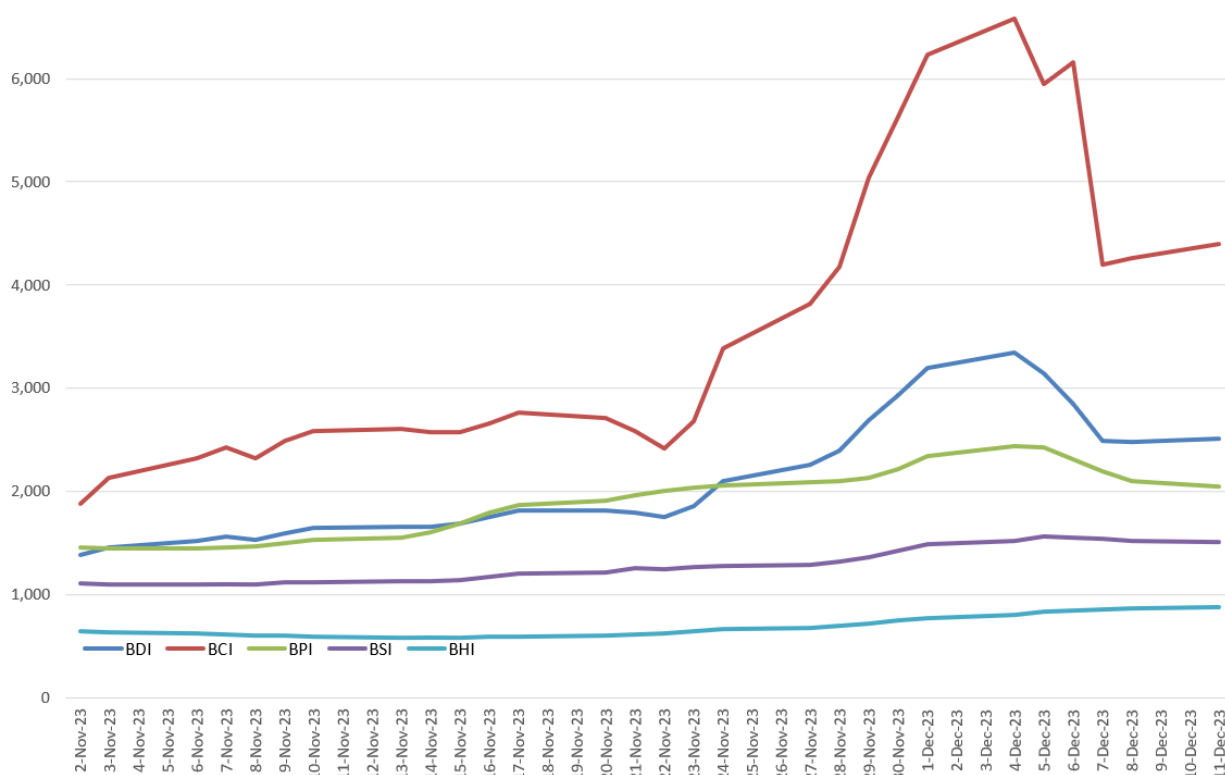
GIÁ THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 11/12/2023

	US\$/ngày	▲/▼	
SUPRAMAX	16,731	▲	353
HANDIES 38K	15,700	▲	1,792

(so sánh với giá trị ngày 4/12/2023)



CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU HÀNG KHÔ



3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Tại thời điểm báo cáo, giá dầu thô đang có xu hướng đi ngang, gần như không biến động so với phiên giao dịch trước đó. Các chuyên gia cho biết, việc cắt giảm sản lượng dầu của Tổ chức Các nước xuất khẩu dầu mỏ và các đồng minh (OPEC+) không thể bù đắp hoàn toàn những lo lắng xung quanh tình trạng dư cung dầu thô và tăng trưởng nhu cầu nhiên liệu yếu hơn trong năm tới. Ghi nhận, giá dầu thô WTI giao tháng 2/2024 ở mức 71,64 đô la Mỹ/thùng, giảm 0,05 đô la Mỹ/thùng. Cùng với đó, giá dầu Brent giao tháng 2/2024 đứng ở mức 76,08 đô la Mỹ/thùng, giảm 0,08 đô la Mỹ/thùng so với phiên giao dịch trước. Theo cuộc họp, OPEC+ đã cam kết cắt giảm sản lượng dầu thô 2,2 triệu thùng mỗi ngày trong quý đầu tiên của năm 2024, tuy nhiên, nhiều nhà đầu tư vẫn hoài nghi về việc các thành viên trong nhóm OPEC+ có tuân thủ cam kết hay không.

3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

Phân khúc tàu VLCC	Nhìn chung, các giao dịch tại khu vực Trung Đông diễn ra trầm lắng hơn so với dự đoán trước đó. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Trung Đông đi Trung Quốc hiện đang ở mức WS 66. Bên cạnh đó, các hoạt động tại khu vực Đại Tây Dương cũng không diễn ra một cách ảm đạm. Cước trên tuyến Tây Phi đi Trung Quốc đang được ký kết quanh mức WS 66 – giảm 1 điểm so với tuần trước. Song cước TCE vẫn đang ở mức ổn định nguyên nhân do giá nhiên liệu giảm.			
	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
	Trung Đông/ Trung Quốc	44.380	48.740	↑
	Trung Đông/USG	6.450	9.755	↑
Phân khúc tàu Suezmax	Theo tổng hợp, cước trung bình trên tuyến Tây Phi đi Châu Âu đang được duy trì ổn định ở mức 35.000 đô la Mỹ/ngày kể từ thời điểm giữa tháng 11. Hiện tại, cước trên tuyến Nigeria/UKC đang ở mức WS 102, tăng 2 điểm so với tuần trước đó. Tại khu vực Địa Trung Hải, các hoạt động có dấu hiệu khởi sắc vào thời điểm cuối tuần với cước trên tuyến Biển Đen/Địa Trung Hải đang được ký kết quanh mức WS 137.			
	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
	Tây Phi / Cont	36.370	41.000	↑
	Biển Đen/ Địa Trung Hải	64.590	65.700	↑

Phân khúc tàu Aframax

Nhìn chung, sức ép lên nguồn cung tàu tại khu vực Trung Đông đã giảm nhẹ, do nhiều chủ tàu quyết định chạy ballast sang khu vực Địa Trung Hải. Đối với thị trường Đại Tây Dương, xu hướng thị trường tiếp tục đi xuống. Đơn cử, cước trên tuyến Convenas/USG đã giảm 32 điểm so với tuần trước đó và hiện đang ở mức WS 134. Đồng thời, cước trên tuyến USG/UKC cũng giảm 17 điểm, xuống mức WS 159.

Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
Trung Đông/Singapore	43.925	46.430	↑
Caribs/USG	41.150	27.360	↓
Châu Á/Úc	38.500	40.500	↑

3.2.2 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

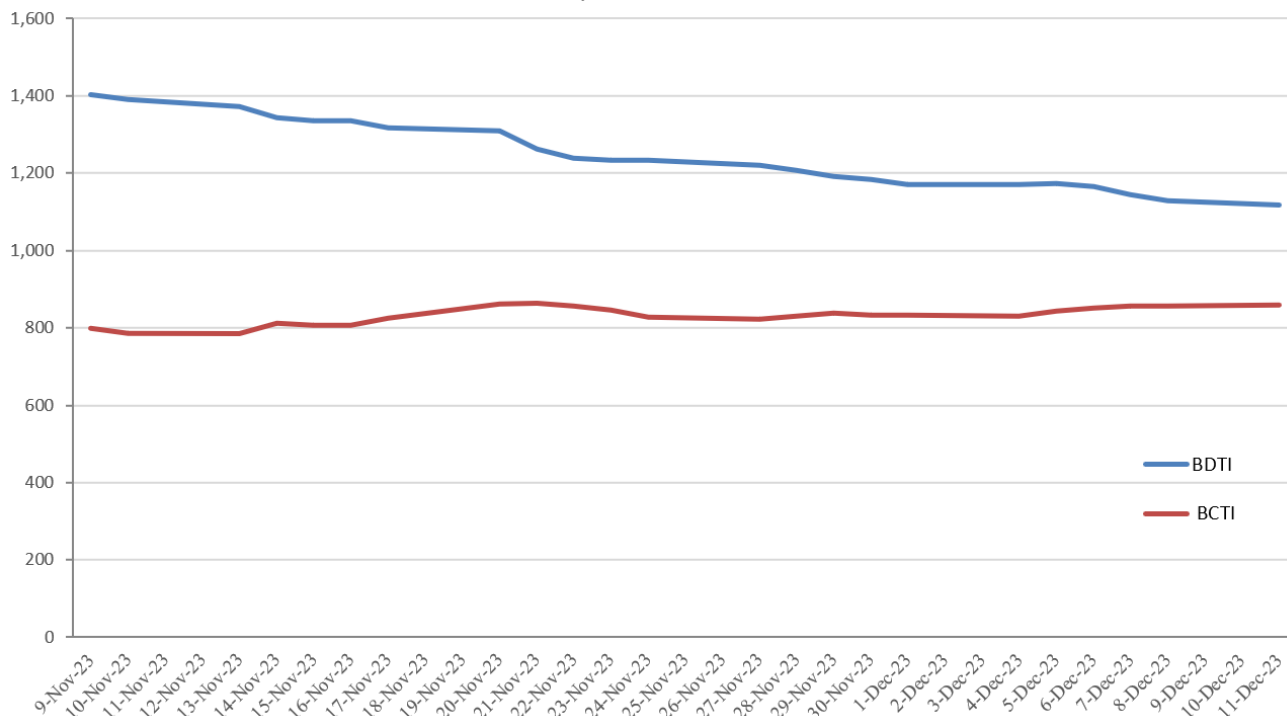
Đối với phân khúc **tàu MR**: Tại khu vực Bắc Á, thị trường tiếp tục được duy trì ổn định do các đơn hàng trong tháng 12 xuất hiện trên thị trường. Việc tắc nghẽn diễn ra tại kênh đào Panama đã khiến cho nguồn cung tàu trên thị trường có giảm, kéo theo cước tại USG lẫn khu vực Viễn Đông tăng lên. Đơn cử, cước trên tuyến Hàn Quốc/Singapore đang được ký kết quanh mức 850k đô la Mỹ. Tại khu vực Đông Nam Á, xu hướng thị trường cũng dần sôi động hơn. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Singapore/Đông Úc tăng 30 điểm so với tuần trước đó và hiện đang ở mức WS 212.5 – tương đương với khoảng 24.500 đô la Mỹ/ngày. Tại khu vực UKC, ghi nhận cước từ Cont đi USAC được ký kết ở mức WS 195 – khoảng 24.200 đô la Mỹ/ngày.

Phân khúc tàu dầu/hóa chất nhỏ: Nhìn chung, các giao dịch đi hướng phía Bắc tiếp tục xu hướng giảm trong tuần vừa qua. Thị trường chỉ ghi nhận một số ít đơn hàng chở PX từ Muara, Malaysia. Trong khi đó, các đơn hàng đi hướng phía Nam khá sôi động trên thị trường. Ghi nhận nhiều đơn hàng chở MTBE từ bắc Trung Quốc và hàng base oil từ Onsan, Hàn Quốc. Ngoài ra, các giao dịch chở Benzen từ Hàn Quốc đi Trung Quốc cũng đang diễn ra khá ổn định. Đối với hàng dầu cọ đi Ấn Độ, người thuê đang cố gắng ký kết hết hàng hóa trong tháng 12. Ghi nhận cước chở 10-12.000 tấn đi bờ đông đang được ký kết quanh mức 34-36 đô la Mỹ/tấn (cước có thể cao hoặc thấp hơn một vài đô tùy vào cảng xếp/dỡ hàng).

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US\$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 50			Giá thuê tàu định hạn tuần 49		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	48,000	44,500	40,000	48,500	45,000	40,000
SUEZMAX	45,000	37,500	33,000	45,000	37,500	33,000
AFRAMAX	43,500	37,500	32,500	43,500	37,500	32,500
LR-2	42,500	37,000	32,000	42,000	37,000	32,000
LR-1	35,500	30,500	26,500	35,000	30,000	26,000
MR	28,500	25,000	22,000	28,500	24,500	22,000
HANDY	26,500	19,000	16,500	26,500	19,000	16,000

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU



4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO (dành cho tàu có lt > 5.000)

ST T	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu		Tàu container				
		US\$	▼/▲	US\$	▼/▲	US\$	▼/▲			
1	India	500	▼	15	520	▼	15	540	▼	15
2	Pakistan	510			530			550		
3	Bangladesh	490	▼	10	510	▼	10	530	▼	10
4	Turkey	305			315			325		

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 50/2023

Name	Type	Blt year	LDT	Demolition place	Price (US\$/lt)	Dwt	Comments
One Story	Bulker	1995	7,775	India	45,506	530.00	Incl abt 225mt bunkers

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG PIONEER SHIPBROKERS MUA – BÁN – THUÊ TÀU

Email: snp@pioneershipbrokers.com.vn

Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo. Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.